

Số: 26/2024/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 14 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông tại Tờ trình số 174/TTr-SNN ngày 11 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (chi tiết tại các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quản lý, khai thác, sử dụng quỹ đất đã thu hồi (Sau đây gọi tắt là Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường).

2. Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất và người sở hữu tài sản hợp pháp đối với cây trồng, vật nuôi trên đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Bồi thường đối với cây trồng

1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm (*trừ cây hoa hàng năm*): Quy định tại Phụ lục I đính kèm Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm (*trừ cây lâm nghiệp, cây hoa cảnh lâu năm*).

a) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường có trách nhiệm phân loại cây trồng theo năm tuổi và phân loại A, B, C cho giai đoạn kiến thiết cơ bản để áp giá phù hợp, cụ thể tại điểm a, khoản 2.1, Phụ lục II kèm theo Quyết định.

Đơn giá bồi thường cây lâu năm giai đoạn kiến thiết cơ bản: Quy định tại điểm b, mục 2.1, Phụ lục II kèm theo Quyết định.

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường có trách nhiệm phân loại cây trồng theo năm tuổi và phân loại A, B, C cho giai đoạn kinh doanh để áp giá phù hợp, cụ thể tại điểm a, khoản 2.2, Phụ lục II kèm theo Quyết định.

Đơn giá bồi thường cây lâu năm giai đoạn kinh doanh: Quy định tại điểm b, mục 2.2, Phụ lục II kèm theo Quyết định.

c) Đối với cây trồng là cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây giống gốc, cây trội, cây quý hiếm có chứng nhận (*công nhận*) của cơ quan có thẩm quyền, đang trong thời gian khai thác, mức bồi thường được tính bằng 02 (hai) lần so mức bồi thường của loại cây tương ứng tại Quyết định này.

d) Cây trồng là cây cửa đồn phục hồi tính tuổi cây là tuổi gốc cây; thời gian chưa cho thu hoạch cây phân loại C.

3. Đơn giá bồi thường cây hoa, cây cảnh trồng ngoài đất: Quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định.

4. Đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp (*Cây trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân*): Quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định.

Riêng đối với cây lâm nghiệp trồng trên đất rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân (*rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước, rừng tự nhiên*) không thực hiện bồi thường theo đơn giá tại Phụ lục IV đính kèm Quyết định này. Mức bồi thường theo định giá rừng được cấp thẩm quyền phê duyệt.

5. Đơn giá bồi thường chi phí di dời cây trồng: Quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định.

6. Một số trường hợp đặc thù

a) Đối với cây trồng nằm một phần ngoài hành lang bồi thường bị thiệt hại do thi công các công trình (công trình giao thông, hành lang lưới điện, kênh mương thủy lợi, ...): Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định số lượng cây trồng thực tế bị thiệt hại để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Gia Nghĩa (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) thẩm định, phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; mức bồi thường theo đơn giá cây trồng được ban hành kèm theo Quyết định.



b) Đối với những loại cây trồng không có trong Quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ đặc điểm cây và giá trị kinh tế, đối chiếu mức bồi thường theo loài cây cùng nhóm tương đương tại các Phụ lục đính kèm Quyết định này để áp dụng cho phù hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, phê duyệt. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế và các quy định của pháp luật có liên quan để lập đơn giá bồi thường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Điều 4. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Đối với thủy sản bố mẹ và thủy sản giống: khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường thiệt hại thực tế; đơn giá bồi thường được quy định tại mục I, Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với thủy sản thương phẩm

Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường theo quy định; đơn giá bồi thường được quy định tại mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Bồi thường đối với vật nuôi khác không thể di chuyển

1. Chỉ bồi thường đối với vật nuôi không thể di chuyển là chim yến.

2. Đơn giá và mức bồi thường đối với chim yến

a) Mức bồi thường đối với chim yến: Mức bồi thường chim yến được tính bằng tổng sản lượng tổ yến trong một năm cho mỗi nhà nuôi chim yến nhân với đơn giá bồi thường (một năm thu hoạch tổ yến 03 lần, sản lượng khai thác tại thời điểm kiểm kê tổ yến được tính cho 01 lần thu hoạch). Số tổ yến thô trung bình trên một kilogam là 120 tổ/kg.

b) Về đơn giá bồi thường đối với tổ yến là 18.000.000đ/kg yến thô. Đơn giá bồi thường tổ yến được quy định tại mục 3, Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những dự án, hạng mục dự án đã được phê duyệt phương án bồi thường hoặc đang chi trả bồi thường theo phương án bồi thường đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, triển khai thực hiện Quyết định này. Hàng năm, rà soát các quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan phù hợp với điều kiện địa phương để tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi theo quy định tại khoản 6, Điều 103,

Luật đất đai năm 2024 bảo đảm phù hợp với giá thị trường khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện xác định mức bồi thường cây trồng, vật nuôi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo và đề xuất giải pháp cụ thể gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Quyết định này thay thế Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Đắk Nông;
- Công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đắk Nông; Đài PTTH tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT_(LTT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

02

PHỤ LỤC I:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM
(Trừ cây hoa hàng năm)

(Kèm theo Quyết định số **26** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Đơn vị tính	Đơn giá
I	CÂY LƯƠNG THỰC		
1	Lúa	đồng/m ²	7.900
2	Ngô (<i>bắp</i>)	đồng/m ²	6.000
3	Khoai lang	đồng/m ²	25.300
II	CÂY LẤY CŨ CÓ CHẤT BỘT		
4	Sắn (<i>mỳ</i>)	đồng/m ²	9.500
5	Khoai sọ, Khoai mỡ, Khoai môn, Dong giềng, Khoai tây, Sắn dây, Cây lấy củ có chất bột khác (<i>Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn, ...</i>)	đồng/m ²	21.600
III	CÂY CÔNG NGHIỆP		
6	Mía		
	Mía mới trồng đến ≤ 3 tháng	đồng/m ²	15.500
	Mía trồng > 3 tháng	đồng/m ²	27.900
	Mía đã thu hoạch (<i>gốc ủ chờ khai thác vụ sau</i>)	đồng/m ²	12.400
7	Thuốc lá, thuốc lào, thạch đen	đồng/m ²	11.100
8	Đậu tương (<i>đậu nành</i>)	đồng/m ²	10.300
9	Lạc (<i>đậu phộng</i>)	đồng/m ²	14.200
10	Vùng (<i>mè</i>)	đồng/m ²	16.200
11	Cây hàng năm có hạt chứa dầu khác (<i>huống dương, thầu dầu, cải dầu, ...</i>)	đồng/m ²	13.800
IV	CÂY RAU ĐẬU CÁC LOẠI VÀ HOA		
IV.1	RAU LẤY LÁ		
12	Rau muống, rau rút, rau ngổ	đồng/m ²	28.200
13	Cải các loại	đồng/m ²	30.800
14	Rau mùng tơi	đồng/m ²	26.800
15	Rau ngót	đồng/m ²	23.300
16	Bắp cải	đồng/m ²	35.800
17	Rau dền	đồng/m ²	25.600
18	Súp lơ/bông cải	đồng/m ²	26.200
19	Rau lấy lá khác (<i>xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí, ...</i>)	đồng/m ²	41.800
IV.2	DƯA LẤY QUẢ		
20	Dưa hấu	đồng/m ²	13.000
21	Dưa lê	đồng/m ²	47.800
22	Dưa vàng	đồng/m ²	39.400
23	Dưa khác (<i>dưa bở, dưa lưới, ...</i>)	đồng/m ²	52.700
IV.3	RAU HỌ ĐẬU		
24	Đậu đũa	đồng/m ²	24.800

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Đơn vị tính	Đơn giá
25	Đậu co-ve	đồng/m ²	35.300
26	Đậu hà lan	đồng/m ²	35.500
27	Đậu khác (<i>đậu rồng, đậu ván, ...</i>)	đồng/m ²	14.500
IV.4	RAU LẤY QUẢ		
28	Dưa chuột/ dưa leo	đồng/m ²	24.100
29	Cà chua	đồng/m ²	25.500
30	Bí đỏ (<i>Bí ngô</i>)	đồng/m ²	24.900
31	Bí xanh	đồng/m ²	23.100
32	Bầu	đồng/m ²	23.200
33	Mướp	đồng/m ²	21.750
34	Quả su su	đồng/m ²	16.000
35	Ớt trái ngọt	đồng/m ²	25.900
36	Cà tím, cà pháo	đồng/m ²	27.000
37	Mướp đắng	đồng/m ²	20.700
38	Rau lấy quả khác (<i>ngô bao tử, dưa gang, dưa mè, lặc lè, ...</i>)	đồng/m ²	26.900
IV.5	RAU LẤY CŨ, RỄ HOẶC THÂN		
39	Su hào	đồng/m ²	14.000
40	Cà rốt	đồng/m ²	14.000
41	Củ cải	đồng/m ²	14.000
42	Tỏi lấy củ	đồng/m ²	12.000
43	Hành tây	đồng/m ²	12.000
44	Hành hoa, hành củ	đồng/m ²	20.400
45	Rau cần ta	đồng/m ²	14.100
46	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (<i>tỏi tây, tỏi nghệ, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn, ...</i>)	đồng/m ²	20.800
IV.6	NẤM		
47	Nấm hương	đồng/m ²	112.000
48	Nấm rơm	đồng/m ²	318.600
49	Mộc nhĩ	đồng/m ²	182.900
50	Nấm khác (<i>nấm trùng, nấm kim châm, nấm sò, ...</i>)	đồng/m ²	60.000
IV.7	RAU CÁC LOẠI KHÁC CHƯA PHÂN VÀO ĐẬU		
51	Rau các loại khác chưa phân vào đậu	đồng/m ²	33.600
IV.8	ĐẬU/ĐỒ CÁC LOẠI		
52	Đậu/đỗ đen	đồng/m ²	8.300
53	Đậu/đỗ xanh	đồng/m ²	9.400
54	Đậu/đỗ đỏ	đồng/m ²	8.600
55	Đậu/đỗ khác (<i>đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...</i>)	đồng/m ²	17.100
V	CÂY GIA VỊ HÀNG NĂM		
56	Ớt cay	đồng/m ²	21.400
57	Gừng	đồng/m ²	16.100



STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Đơn vị tính	Đơn giá
58	Cây gia vị hằng năm khác (<i>riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...</i>)	đồng/m ²	28.300
VI	CÂY DƯỢC LIỆU, HƯƠNG LIỆU HÀNG NĂM		
59	Bạc hà	đồng/m ²	27.600
60	Ngải cứu	đồng/m ²	55.100
61	Atiso	đồng/m ²	20.000
62	Nghệ	đồng/m ²	13.000
63	Sả	đồng/m ²	25.000
64	Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (<i>cà gai leo, xạ đen, hương nhu, nha đam...</i>)	đồng/m ²	79.100
VII	CÂY HÀNG NĂM KHÁC		
65	Sen lấy hạt	đồng/m ²	78.000
66	Cỏ voi	đồng/m ²	7.000
67	Muồng muồng	đồng/m ²	45.500
68	Ngô sinh khối (<i>dùng làm thức ăn chăn nuôi</i>)	đồng/m ²	5.300
69	Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (<i>cỏ nhung, ngô cây,...</i>)	đồng/m ²	25.900

/

PHỤ LỤC II:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM
(Trừ cây lâm nghiệp, cây hoa cảnh lâu năm)

(Kèm theo Quyết định số **26** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

2.1. Đơn giá bồi thường cây lâu năm giai đoạn kiến thiết cơ bản

a) Phân loại cây trồng A, B, C cho giai đoạn kiến thiết cơ bản

- Cây loại A: Cây sinh trưởng phát triển tốt; tán lá khỏe, sắc lá xanh đậm, không bị sâu bệnh.

- Cây loại B: Cây sinh trưởng, phát triển trung bình; tán lá tương đối đều, sắc lá xanh nhưng không đậm đều; bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng; có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

- Cây loại C: Cây sinh trưởng, phát triển kém; không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây, cụ thể theo bảng sau:

STT	Loại cây	Tuổi cây	Đơn vị tính	Đơn giá		
				Loại A	Loại B	Loại C
1	Cà phê vối	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	114.480	95.400	76.300
		Năm 2	đồng/cây	160.200	133.500	106.800
		Năm 3	đồng/cây	241.440	201.200	161.000
2	Cây cao su	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	94.320	78.600	62.900
		Năm 2	đồng/cây	150.960	125.800	100.600
		Năm 3	đồng/cây	202.560	168.800	135.000
		Năm 4	đồng/cây	240.120	200.100	160.100
		Năm 5	đồng/cây	284.400	237.000	189.600
		Năm 6	đồng/cây	317.640	264.700	211.800
		Năm mở miệng cao	đồng/cây	357.600	298.000	238.400
3	Cây hồ tiêu	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	209.280	174.400	139.500
		Năm 2	đồng/cây	255.840	213.200	170.600
		Năm 3	đồng/cây	296.520	247.100	197.700
4	Cây điều	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	133.320	111.100	88.900
		Năm 2	đồng/cây	217.680	181.400	145.100
		Năm 3	đồng/cây	319.680	266.400	213.100

STT	Loại cây	Tuổi cây	Đơn vị tính	Đơn giá		
				Loại A	Loại B	Loại C
5	Cây ca cao	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	72.480	60.400	48.300
		Năm 2	đồng/cây	103.680	86.400	69.100
		Năm 3	đồng/cây	135.720	113.100	90.500
6	Cây Mắc Ca	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	115.200	96.000	76.800
		Năm 2	đồng/cây	144.000	120.000	96.000
		Năm 3	đồng/cây	187.200	156.000	124.800
		Năm 4	đồng/cây	216.000	180.000	144.000
7	Sầu riêng	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	204.240	163.320	114.360
		Năm 2	đồng/cây	356.040	284.880	199.440
		Năm 3	đồng/cây	507.960	406.320	284.400
		Năm 4	đồng/cây	1.559.880	1.247.880	873.480
8	Cây Bơ	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	158.640	132.200	105.800
		Năm 2	đồng/cây	275.400	229.500	183.600
		Năm 3	đồng/cây	392.040	326.700	261.400
9	Cây Chôm Chôm	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	144.000	120.000	96.000
		Năm 2	đồng/cây	261.960	218.300	174.600
		Năm 3	đồng/cây	379.920	316.600	253.300
10	Nhãn, vải	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	144.000	120.000	96.000
		Năm 2	đồng/cây	253.320	211.100	168.900
		Năm 3	đồng/cây	362.760	302.300	241.800
11	Cây Mít	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	141.120	117.600	94.100
		Năm 2	đồng/cây	168.000	140.000	112.000
		Năm 3	đồng/cây	242.880	202.400	161.900
12	Cây Xoài	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	95.280	79.400	63.500
		Năm 2	đồng/cây	158.280	131.900	105.500
		Năm 3	đồng/cây	221.400	184.500	147.600
13	Mãng cầu, Na, Vú sữa, Sa kê	Trồng mới và chăm sóc \leq 12 tháng	đồng/cây	123.600	103.000	82.400



STT	Loại cây	Tuổi cây	Đơn vị tính	Đơn giá		
				Loại A	Loại B	Loại C
		Năm 2	đồng/cây	215.040	179.200	143.400
		Năm 3	đồng/cây	349.200	291.000	232.800
14	Sabôchê (Hồng xiêm)	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	119.880	99.900	79.900
		Năm 2	đồng/cây	228.360	190.300	152.200
		Năm 3	đồng/cây	336.840	280.700	224.600
15	Cây Cam, quýt, bưởi, lựu, đào, quất	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	79.800	66.500	53.200
		Năm 2	đồng/cây	131.760	109.800	87.800
		Năm 3	đồng/cây	183.840	153.200	122.600
16	Chanh	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	39.120	32.600	26.100
		Năm 2	đồng/cây	73.440	61.200	49.000
		Năm 3	đồng/cây	107.880	89.900	71.900
17	Cây Me	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	128.880	107.400	85.900
		Năm 2	đồng/cây	223.920	186.600	149.300
		Năm 3	đồng/cây	318.960	265.800	212.600
18	Chùm ruột, Cóc, Ôi, Khế, Dọc, Quéo, Muồng, Nhót, Gioi, Bò quân, Dâu da, Thù lịu, Sung, Tai chua, Dâu ăn quả, Thị, Phật thủ, Sơ ri, Hồng giòn	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	32.760	27.300	21.800
		Năm 2	đồng/cây	56.160	46.800	37.400
		Năm 3	đồng/cây	79.680	66.400	53.100
19	Trứng gà, táo mạn, Canhkyra	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng (<i>1 năm</i>)	đồng/cây	59.040	49.200	39.400
		Năm 2	đồng/cây	115.320	96.100	76.900
		Năm 3	đồng/cây	171.600	143.000	114.400
20	Đu đủ	Cây ≤ 1 năm, cây chưa có quả	đồng/cây	16.800	14.000	11.200
		Cây > 1 năm, có < 10 quả	đồng/cây	33.600	28.000	22.400
		Cây có từ 10 đến < 30 quả	đồng/cây	86.400	72.000	57.600

STT	Loại cây	Tuổi cây	Đơn vị tính	Đơn giá		
				Loại A	Loại B	Loại C
		Cây có từ 30 quả trở lên	đồng/cây	122.400	102.000	81.600
21	Thanh long	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	30.840	25.700	20.600
		Năm 2	đồng/cây	182.280	151.900	121.500
		≥ 3	đồng/cây	242.280	201.900	161.500
22	Nho	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	40.200	33.500	26.800
		Năm 2	đồng/cây	175.440	146.200	117.000
		Năm 3	đồng/cây	223.440	186.200	149.000
23	Dừa	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	97.800	81.500	65.200
		Năm 2	đồng/cây	178.080	148.400	118.700
		Năm 3	đồng/cây	258.360	215.300	172.200
24	Chuối lấy quả các loại	Trồng mới	đồng/cây	14.400	12.000	9.600
		Cây có buồng	đồng/cây	84.000	70.000	35.000
25	Cau lấy quả	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	21.600	18.000	14.400
		Năm 2	đồng/cây	30.360	25.300	20.200
		Năm 3	đồng/cây	45.480	37.900	30.300
		Năm 4	đồng/cây	102.480	85.400	42.700
		Năm 5	đồng/cây	132.480	110.400	55.200
26	Chè	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	10.320	8.600	6.900
		Năm 2 -5	đồng/cây	54.000	43.200	34.560
		Năm 6-10	đồng/cây	142.000	113.600	90.880
		Năm 11	đồng/cây	234.000	187.200	149.760
27	Cari					
27.1	Cari (trồng thuần)	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	19.560	16.300	13.000
		Năm 2	đồng/cây	37.080	30.900	24.700
		Năm 3	đồng/cây	54.600	45.500	36.400
		≥ 4	đồng/cây	108.120	90.100	72.080
27.2	Trường hợp cây ca ri được gieo	Trồng mới và chăm sóc ≤ 12 tháng	đồng/cây	3.900	3.200	2.600
		Năm 2-3	đồng/cây	7.400	6.000	4.900

STT	Loại cây	Tuổi cây	Đơn vị tính	Đơn giá		
				Loại A	Loại B	Loại C
	với mật độ dày đặc	≥ 4	đồng/m ²	10.000		
28	Dâu tằm	Cây ≤ 01 năm (hoặc lưu gốc)	đồng/cây	10.900	9.100	7.200
		> 01 năm	đồng/cây	6.000	5.000	4.000
29	Trầu không	Năm 1	đồng/cây	9.600	8.000	6.400
		≥ 2	đồng/cây	36.000	30.000	24.000
30	Mãng cụt	Cây ≤ 6 tháng tuổi	đồng/cây	144.000	120.000	96.000
		Cây từ > 6 tháng đến ≤ 1 năm tuổi	đồng/cây	204.000	170.000	136.000
		Năm 2	đồng/cây	240.000	200.000	160.000
		Năm 3	đồng/cây	276.000	230.000	184.000
		Năm 4-5	đồng/cây	1.080.000	900.000	720.000
31	Dừa					
31.1	Dừa các loại tính theo cây	Mới trồng đến trước khi có quả	đồng/cây	7.200	6.000	4.800
		Đang có quả	đồng/cây	9.600	8.000	6.400
		Đã hái quả (<i>kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con</i>)	đồng/cây	3.000	2.500	2.000
31.2	Dừa tính theo bụi	Mới trồng đến trước khi có quả	đồng/bụi	9.600	8.000	6.400
		Đang có quả	đồng/bụi	14.400	12.000	9.600
		Đã hái quả (<i>kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con</i>)	đồng/bụi	6.000	5.000	4.000
31.3	Dừa tính theo m ²	Mới trồng đến trước khi có quả	đồng/m ²	12.600	10.500	8.400
		Đang có quả	đồng/m ²	25.200	21.000	16.800
		Đã hái quả (<i>kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con</i>)	đồng/m ²	11.400	9.500	7.600
32	Mãng Tây	Giai đoạn kiến thiết cơ bản ≤ 6 tháng tuổi	đồng/m ²	36.648	30.540	24.400

STT	Loại cây	Tuổi cây	Đơn vị tính	Đơn giá		
				Loại A	Loại B	Loại C
		Giai đoạn từ sau 6 tháng tuổi đến \leq 01 năm tuổi	đồng/m ²	52.188	43.490	34.800
		> 01 năm tuổi	đồng/m ²	58.848	49.040	39.200
33	Các loại cây lâu năm khác chưa phân vào đâu (trừ cây lâm nghiệp)	Mới trồng, đường kính gốc < 3cm	đồng/cây	48.000	40.000	32.000
		Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm	đồng/cây	120.000	100.000	80.000
		Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm	đồng/cây	180.000	150.000	120.000
		Đường kính gốc > 20 cm	đồng/cây	240.000	200.000	160.000
34	Chanh dây	Mới trồng	đồng/cây	74.000	60.000	54.000
		Có quả non trở đi	đồng/cây	144.000	120.000	112.000
35	Gió bầu	Mới trồng	đồng/cây	60.000	50.000	40.000
		Đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	187.200	156.000	124.800
		Đường kính gốc từ 5cm đến < 10 cm	đồng/cây	349.200	291.000	232.800
		Đường kính gốc từ 10cm đến < 15 cm	đồng/cây	642.000	535.000	428.000
		Đường kính gốc từ 15cm đến < 20 cm	đồng/cây	889.200	741.000	592.800
		Đường kính gốc từ 20cm đến < 30 cm	đồng/cây	1.014.000	845.000	676.000
		Đường kính gốc từ 30cm đến \leq 50 cm	đồng/cây	1.464.000	1.220.000	976.000
		Đường kính gốc trên 50 cm	đồng/cây	1.680.000	1.400.000	1.120.000

2.2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm giai đoạn kinh doanh:

a) Phân loại cây trồng A, B, C cho giai đoạn kinh doanh

- Cây loại A:

+ Năng suất đạt trên 120% so với mức trung bình theo niên giám thống kê hàng năm tại địa phương.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị khuyết tật, không bị sâu bệnh, cành dự trữ nhiều, khoẻ.

- Cây loại B:

+ Năng suất đạt 80% -120% so với mức trung bình theo niên giám thống kê hàng năm tại địa phương.

+ Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều chưa đạt yêu cầu như cây loại A.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cấp các cấp loại trên.

b) Mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây, cụ thể theo bảng sau:

STT	Loại cây	Năm kinh doanh	ĐVT	Giá trị		
				Loại A	Loại B	Loại C
1	Cà phê vối	1-3	đồng/cây	651.960	543.300	434.640
		4-10	đồng/cây	693.000	577.500	462.000
		11-16	đồng/cây	612.720	510.600	408.480
		17-20	đồng/cây	332.520	277.100	221.680
		≥ 21	đồng/cây	312.480	260.400	208.320
2	Cây cao su (<i>sau năm mở miệng cao</i>)	1-3	đồng/cây	1.081.800	901.500	721.200
		4-10	đồng/cây	1.149.840	958.200	766.560
		11-16	đồng/cây	1.016.640	847.200	677.760
		17-20	đồng/cây	551.880	459.900	367.920
		≥ 21	đồng/cây	518.520	432.100	345.680
3	Cây hồ tiêu	1-3	đồng/cây	654.240	545.200	436.160
		4-10	đồng/cây	695.400	579.500	463.600
		11-16	đồng/cây	614.880	512.400	409.920
		17-20	đồng/cây	320.880	267.400	213.920
		≥ 21	đồng/cây	288.960	240.800	192.640
4	Cây điều	1-3	đồng/cây	792.360	660.300	528.240
		4-10	đồng/cây	842.280	701.900	561.520
		11-16	đồng/cây	744.720	620.600	496.480
		17-20	đồng/cây	388.560	323.800	259.040
		≥ 21	đồng/cây	350.040	291.700	233.360
5	Cây ca cao	1-3	đồng/cây	631.200	526.000	420.800
		4-10	đồng/cây	670.920	559.100	447.280
		11-16	đồng/cây	593.160	494.300	395.440
		17-20	đồng/cây	309.480	257.900	206.320
		≥ 21	đồng/cây	278.880	232.400	185.920
6	Cây mắc ca	1-3	đồng/cây	1.806.120	1.505.100	1.204.080

STT	Loại cây	Năm kinh doanh	ĐVT	Giá trị		
				Loại A	Loại B	Loại C
		4-10	đồng/cây	2.303.700	1.919.800	1.535.800
		11-16	đồng/cây	2.036.700	1.697.300	1.357.800
		17-20	đồng/cây	1.062.900	885.700	708.600
		≥ 21	đồng/cây	957.500	797.900	638.300
		7	Sầu riêng	1-3	đồng/cây	7.235.520
		4-10	đồng/cây	7.690.800	6.409.000	5.127.200
		11-16	đồng/cây	6.799.680	5.666.400	4.533.120
		17-20	đồng/cây	3.618.720	3.015.600	2.412.480
		≥ 21	đồng/cây	3.329.520	2.774.600	2.219.680
		8	Cây bơ	1-3	đồng/cây	3.481.320
		4-10	đồng/cây	3.700.320	3.083.600	2.466.880
		11-16	đồng/cây	3.271.560	2.726.300	2.181.040
		17-20	đồng/cây	1.707.240	1.422.700	1.138.160
		≥ 21	đồng/cây	1.537.920	1.281.600	1.025.280
		9	Cây chôm chôm	1-3	đồng/cây	2.620.560
		4-10	đồng/cây	2.785.440	2.321.200	1.856.960
		11-16	đồng/cây	2.462.760	2.052.300	1.641.840
		17-20	đồng/cây	1.336.800	1.114.000	891.200
		≥ 21	đồng/cây	1.157.640	964.700	771.760
		10	Cây nhãn, vải	1-3	đồng/cây	2.025.840
		4-10	đồng/cây	2.153.280	1.794.400	1.435.520
		11-16	đồng/cây	1.903.800	1.586.500	1.269.200
		17-20	đồng/cây	993.480	827.900	662.320
		≥ 21	đồng/cây	894.960	745.800	596.640
		11	Cây mít	1-3	đồng/cây	1.130.160
		4-10	đồng/cây	1.201.320	1.001.100	800.880
		11-16	đồng/cây	1.062.120	885.100	708.080
		17-20	đồng/cây	554.280	461.900	369.520
		≥ 21	đồng/cây	499.320	416.100	332.880
		12	Cây xoài	1-3	đồng/cây	1.269.960
		4-10	đồng/cây	1.349.880	1.124.900	899.920
		11-16	đồng/cây	1.193.520	994.600	795.680
		17-20	đồng/cây	622.800	519.000	415.200

STT	Loại cây	Năm kinh doanh	ĐVT	Giá trị		
				Loại A	Loại B	Loại C
		≥ 21	đồng/cây	561.000	467.500	374.000
13	Mãng cầu, na, vú sữa, sa kê	1-3	đồng/cây	809.040	674.200	539.360
		4-10	đồng/cây	859.920	716.600	573.280
		11-16	đồng/cây	760.320	633.600	506.880
		17-20	đồng/cây	396.720	330.600	264.480
		≥ 21	đồng/cây	357.360	297.800	238.240
14	Sabôchê (Hồng xiêm)	1-3	đồng/cây	1.431.720	1.193.100	954.480
		4-10	đồng/cây	1.521.840	1.268.200	1.014.560
		11-16	đồng/cây	1.345.440	1.121.200	896.960
		17-20	đồng/cây	702.120	585.100	468.080
		≥ 21	đồng/cây	632.520	527.100	421.680
15	Cây cam, quýt, bưởi, lựu, đào, quýt	1-3	đồng/cây	683.760	569.800	455.840
		4-10	đồng/cây	726.720	605.600	484.480
		11-16	đồng/cây	642.600	535.500	428.400
		17-20	đồng/cây	335.280	279.400	223.520
		≥ 21	đồng/cây	302.040	251.700	201.360
16	Cây chanh	1-3	đồng/cây	602.760	502.300	401.840
		4-10	đồng/cây	640.680	533.900	427.120
		11-16	đồng/cây	566.520	472.100	377.680
		17-20	đồng/cây	295.560	246.300	197.040
		≥ 21	đồng/cây	266.280	221.900	177.520
17	Cây chùm ruột, cóc, ổi, khế, dứa, quế, muồng, nhót, gioi, cô quân, dâu da, thiu lựu, sung, tai chua, dâu ăn quả, thị, phật thủ, sơ ri, hồng giòn, me	1-3	đồng/cây	682.080	568.400	454.720
		4-10	đồng/cây	725.040	604.200	483.360
		11-16	đồng/cây	641.040	534.200	427.360
		17-20	đồng/cây	334.560	278.800	223.040
		≥ 21	đồng/cây	301.320	251.100	200.880
18	Cây trứng gà, táo mạn, canh kyna	1-3	đồng/cây	756.240	630.200	504.160
		4-10	đồng/cây	803.880	669.900	535.920
		11-16	đồng/cây	710.760	592.300	473.840
		17-20	đồng/cây	370.920	309.100	247.280
		≥ 21	đồng/cây	334.080	278.400	222.720
19	Cây nho	1-3	đồng/cây	608.160	506.800	405.440

STT	Loại cây	Năm kinh doanh	ĐVT	Giá trị		
				Loại A	Loại B	Loại C
		4-10	đồng/cây	646.440	538.700	430.960
		11-16	đồng/cây	571.560	476.300	381.040
		17-20	đồng/cây	286.920	239.100	191.280
		≥ 21	đồng/cây	247.560	206.300	165.040
		1-3	đồng/cây	3.260.400	2.717.000	2.173.600
20	Cây dứa	4-10	đồng/cây	3.465.480	2.887.900	2.310.320
		11-16	đồng/cây	3.063.960	2.553.300	2.042.640
		17-20	đồng/cây	1.598.880	1.332.400	1.065.920
		≥ 21	đồng/cây	1.440.240	1.200.200	960.160
		1-3	đồng/cây	461.400	384.500	307.600
21	Cây cau lấy quả	4-10	đồng/cây	490.440	408.700	326.960
		11-16	đồng/cây	433.680	361.400	289.120
		17-20	đồng/cây	230.760	192.300	153.840
		≥ 21	đồng/cây	212.280	176.900	141.520
		1-3	đồng/cây	2.744.520	2.287.100	1.829.680
22	Cây măng cụt	4-10	đồng/cây	2.917.200	2.431.000	1.944.800
		11-16	đồng/cây	2.579.280	2.149.400	1.719.520
		17-20	đồng/cây	1.400.040	1.166.700	933.360
		≥ 21	đồng/cây	1.315.560	1.096.300	877.040

PHỤ LỤC III:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HOA, CÂY CẢNH TRỒNG NGOÀI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số **26** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Stt	Loại cây cảnh (đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm, đường kính gốc và chiều cao có thể tính 1 chỉ tiêu)	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây mọc không chăm sóc, mới trồng, cao < 0,5 m	đồng/mét dài	12.000
	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh, cao > 0,5 m	đồng/mét dài	26.000
2	Cây mai cảnh trồng dưới đất (độc lập) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	đồng/cây	45.000
	Từ 1-2 năm	đồng/cây	71.000
	Đường kính gốc 5-10cm	đồng/cây	201.000
	Đường kính gốc > 10cm	đồng/cây	278.000
3	Mai vàng trồng tập trung sinh trưởng phát triển bình thường		
	Mới trồng (cây giống)	đồng/cây	36.000
	Từ 1 - 2 năm	đồng/cây	47.000
	Từ > 5 năm (Đường kính gốc > 5 cm)	đồng/cây	133.000
4	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	56.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm	đồng/bụi	84.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m, đường kính gốc bụi ≥ 15 cm	đồng/bụi	112.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	đồng/bụi	140.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 30 cm	đồng/bụi	168.000
5	Cây hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
	Cây mới trồng	đồng/m ²	93.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m (16 cây/m ²)	đồng/m ²	120.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m (9 cây/m ²)	đồng/m ²	147.000
6	Cây đinh lăng		
	Cây mới trồng	đồng/gốc	10.000

Stt	Loại cây cảnh (đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm, đường kính gốc và chiều cao có thể tính 1 chỉ tiêu)	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Chăm sóc năm thứ 1	đồng/gốc	20.000
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/gốc	30.000
	Thời kỳ cho thu hoạch, cao trên 1 mét	đồng/gốc	80.000
	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, dương tạo hình, trạng nguyên		
	Cây mới trồng	đồng/cây	31.000
7	Cây có chiều cao $\geq 0,3\text{m}$, đường kính gốc $\geq 0,5\text{cm}$	đồng/cây	46.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,6\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{ cm}$	đồng/cây	61.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,8\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{ cm}$	đồng/cây	76.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 2,0\text{ cm}$	đồng/cây	91.000
	Cây đào, ngọc lan		
	Mới trồng	đồng/cây	19.000
8	Cây có đường kính gốc $\leq 10\text{cm}$, cao $\geq 50\text{cm}$	đồng/cây	27.000
	Cây có đường kính $> 10\text{cm}$ đến $\leq 15\text{ cm}$	đồng/cây	31.000
	Cây đường kính $> 15\text{cm}$	đồng/cây	35.000
	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
	Cây giống	đồng/cây	36.000
9	Cây có chiều cao $> 0,25\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	đồng/cây	57.000
	Cây có chiều cao $> 0,35\text{m}$, đường kính gốc $\geq 6\text{cm}$	đồng/cây	77.000
	Cây có chiều cao $> 0,45\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	đồng/cây	98.000
	Cây có chiều cao $> 0,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$	đồng/cây	118.000
	Cây lộc vừng		
	Mới trồng	đồng/cây	36.000
	Cây có chiều cao $< 1\text{m}$, đường kính gốc $< 3\text{cm}$	đồng/cây	57.000
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	đồng/cây	77.000
10	Cây có chiều cao $> 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$	đồng/cây	98.000
	Cây có chiều cao $> 2,0\text{m}$, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$	đồng/cây	159.000
	Cây có chiều cao $> 2,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	đồng/cây	180.000
	Cây có chiều cao $> 3,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$	đồng/cây	200.000
	Cây có chiều cao $5,0\text{m}$, đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$	đồng/cây	221.000
	Cây sanh, si		
11	Mới trồng	đồng/cây	36.000

Stt	Loại cây cảnh (đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm, đường kính gốc và chiều cao có thể tính 1 chỉ tiêu)	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	đồng/cây	57.000
	Cây có chiều cao ≥ 1m, đường kính gốc ≥ 3cm	đồng/cây	77.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc ≥ 7cm	đồng/cây	98.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc ≥ 15cm	đồng/cây	118.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc ≥ 20cm	đồng/cây	139.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc ≥ 30cm	đồng/cây	159.000
	Cây có chiều cao > 5,0m, đường kính gốc ≥ 40cm	đồng/cây	180.000
	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	đồng/cây	205.000
	Cây có chiều cao < 1,2m, đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	287.000
12	Cây có chiều cao ≥ 1,5m, đường kính gốc ≥ 8cm	đồng/cây	370.000
	Cây có chiều cao ≥ 2m, đường kính gốc ≥ 12cm	đồng/cây	452.000
	Cây có chiều cao ≥ 3m, đường kính gốc ≥ 20cm	đồng/cây	534.000
	Cây có chiều cao ≥ 4m, đường kính gốc ≥ 35cm	đồng/cây	616.000
	Cây có chiều cao ≥ 4,5m, đường kính gốc ≥ 40cm	đồng/cây	698.000
	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	đồng/cây	36.000
13	Cây có chiều cao < 1m	đồng/cây	56.000
	Cây có chiều cao ≥ 1m, đường kính gốc < 10cm	đồng/cây	77.000
	Cây có chiều cao ≥ 1,5m, đường kính gốc ≥ 10cm	đồng/cây	98.000
	Cây có chiều cao ≥ 2m, đường kính gốc ≥ 20cm	đồng/cây	170.000
	Cây Sứ trồng ngoài đất		
	Cây mới trồng	đồng/cây	36.000
14	Cây có chiều cao < 1,5m, đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	57.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc > 10cm	đồng/cây	77.000
	Cây có chiều cao > 3m, đường kính gốc > 10cm	đồng/cây	98.000
	Cây có chiều cao > 5m, đường kính gốc 15 cm	đồng/cây	118.000
	Cây phát tài		
15	Cây trồng mới	đồng/cây	36.000
	Cây có đường kính gốc < 5 cm	đồng/cây	77.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 5cm	đồng/cây	98.000
16	Cây đào tiên (làm thuốc)		

Stt	Loại cây cảnh (đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm, đường kính gốc và chiều cao có thể tính 1 chỉ tiêu)	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cây trồng mới	đồng/cây	74.000
	Cây chưa có trái	đồng/cây	136.000
	Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	196.000
	Hoa (bông)		
	Hoa hồng ghép	đồng/m ²	45.000
	Huệ nhung	đồng/m ²	45.000
	Hoa cúc ngoại	đồng/m ²	43.000
17	Hoa cúc nội	đồng/m ²	23.000
	Hoa cẩm chướng	đồng/m ²	43.000
	Hoa lay ơn ngoại	đồng/m ²	39.000
	Hoa lay ơn nội	đồng/m ²	27.000
	Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa lan cảnh...)	đồng/m ²	25.000
	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy...)		
	Tán < 4 m ²	Giàn	93.000
18	Tán từ 4 đến < 6 m ²	Giàn	137.000
	Tán từ 6 đến < 8 m ²	Giàn	180.000
	Tán từ 8 đến < 10 m ²	Giàn	267.000
	Tán trên 10 m ²	Giàn	354.000
19	Hoa cảnh các loại khác	đồng/m ²	20.000

2

PHỤ LỤC IV:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP
(Cây trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)
(Kèm theo Quyết định số 26 /2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Cây lâm nghiệp trồng phân tán, trồng nông lâm kết hợp thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư; hoặc được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế theo quy định của pháp luật), không thuộc phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Khung giá rừng được tính theo bảng giá sau:

A	NHÓM LOẠI CÂY GỖ	Đơn vị tính	Mức giá		
			D<7cm (Bồi thường chi phí giống, vật tư, công chăm sóc)	7cm≤D≤20cm (Bồi thường chi phí khai thác sớm và công chăm sóc)	D>20cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)
I	Gỗ nhóm I				
1	Cẩm lai, lát	đồng/cây	86.500	176.370	580.800
2	Cẩm liên (cà gân)	đồng/cây	86.000	175.870	
3	Dáng hương (giáng hương)	đồng/cây	99.000	188.870	
4	Du sam	đồng/cây	99.500	189.370	
5	Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)	đồng/cây	81.500	171.370	
6	Gụ	đồng/cây	80.000	169.870	
7	Gụ mật (Gỗ mật)	đồng/cây	79.000	168.870	
8	Hoàng đàn	đồng/cây	112.000	201.870	
9	Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	đồng/cây	415.000	504.870	
10	Huỳnh đường	đồng/cây	82.000	171.870	
11	Hương	đồng/cây	82.000	171.870	
12	Hương tía	đồng/cây	90.000	179.870	
13	Lát	đồng/cây	85.000	174.870	
14	Mun	đồng/cây	91.000	180.870	
15	Muồng đen	đồng/cây	79.000	168.870	
16	Pơ mu	đồng/cây	84.000	173.870	
17	Sơn huyết	đồng/cây	83.000	172.870	
18	Trai	đồng/cây	84.000	173.870	

A	NHÓM LOÀI CÂY GỖ	Đơn vị tính	Mức giá		
			D<7cm (Bồi thường chi phí giống, vật tư, công chăm sóc)	7cm≤D≤20cm (Bồi thường chi phí khai thác sớm và công chăm sóc)	D>20cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)
19	Trắc	đồng/cây	82.000	171.870	
20	Các loại khác	đồng/cây	80.000	169.870	
II	Gỗ nhóm II				
21	Cắm xe	đồng/cây	71.000	170.870	
22	Đình (đình hương)	đồng/cây	73.500	173.370	
23	Lim xanh	đồng/cây	72.500	172.370	
24	Nghiến, Kiền kiền, Da đá, Sến mật, Sến mù, Xoay	đồng/cây	71.000	170.870	530.800
25	Sao xanh, Sến, Táu mật, Trai ly	đồng/cây	73.000	172.870	
26	Các loại khác	đồng/cây	68.400	168.270	
III	Gỗ nhóm III				
27	Bằng lăng, Cà ôi, Chò chai, Chua khét, Trường chua, Dạ hương, Giỏi, Huỳnh, Săng Lê, Trường mật	đồng/cây	70.500	170.370	480.800
28	Cà chắc (cà chí), Chò chí, Dầu gió, Re mít, Re hương, Sao đen, Sao cát, Vên vên	đồng/cây	68.000	167.870	
29	Các loại khác	đồng/cây	66.000	165.870	
IV	Gỗ nhóm IV				
30	Re (De), Gội tía, Thông lông gà, Vàng tâm	đồng/cây	70.000	169.870	
31	Chặc khế, Dầu các loại, Sến bo bo, Lim sừng, Thông ba lá	đồng/cây	66.000	165.870	430.800
32	Bô bô, Cóc đá, Mỡ, Thông, Bời lời, Bời lời vàng	đồng/cây	64.000	163.870	
33	Các loại khác	đồng/cây	60.000	159.870	

A	NHÓM LOÀI CÂY GỖ	Đơn vị tính	Mức giá		
			D<7cm (Bồi thường chi phí giống, vật tư, công chăm sóc)	7cm≤D≤20cm (Bồi thường chi phí khai thác sớm và công chăm sóc)	D>20cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)
V	Gỗ nhóm V				
34	Chò xanh, Lim vang (lim xẹt)	đồng/cây	69.500	169.370	380.800
35	Hông	đồng/cây	60.000	159.870	
36	Các loại khác	đồng/cây	60.000	159.870	
VI	Gỗ nhóm VI				
37	Sấu	đồng/cây	75.000	174.870	330.800
38	Chò nâu, Chò, Keo lá tràm, Quế	đồng/cây	69.000	168.870	
39	Các loại khác	đồng/cây	60.000	159.870	
VII	Gỗ nhóm VII				
40	Gáo vàng, Lòng mứt, Mò cua (Mù cua/Sữa), Trám trắng, Vang trứng, Xoăn	đồng/cây	67.000	166.870	280.800
41	Các loại khác	đồng/cây	59.000	158.870	
VIII	Gỗ nhóm VIII				
42	Bộp (đa xanh)	đồng/cây	69.500	169.370	240.800
43	Bồ đề	đồng/cây	60.000	159.870	
44	Gạo (Pơ-lang, Mộc miên, Hồng miên); Gòn; Keo dậu; Núc nác rừng; Trôm	đồng/cây	59.000	158.870	
45	Các loại khác	đồng/cây	59.000	158.870	
B	NHÓM LÂM SẢN NGOÀI GỖ				
1	Tre, Tầm vong, Lồ ô				
	- Loại trên 30 cây/bụi		đồng/bụi	300.000	
	- Loại từ 20-30 cây/bụi		đồng/bụi	240.000	
	- Loại từ 10-20 cây/bụi		đồng/bụi	150.000	
	- Loại dưới 10 cây/bụi		đồng/bụi	90.000	
2	Trúc, Trãi, Nứa				

A	NHÓM LOÀI CÂY GỖ	Đơn vị tính	Mức giá		
			D<7cm (Bồi thường chi phí giống, vật tư, công chăm sóc)	7cm≤D≤20cm (Bồi thường chi phí khai thác sớm và công chăm sóc)	D>20cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)
	- Loại trên 100 cây/bụi			đồng/bụi	240.000
	- Loại từ 50-100 cây/bụi			đồng/bụi	170.000
	- Loại từ 20-50 cây/bụi			đồng/bụi	115.000
	- Loại dưới 20 cây/bụi			đồng/bụi	45.000
3	Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ)				
	Năm thứ 1			đồng/bụi	54.000
	Năm thứ 2			đồng/bụi	70.000
	Năm thứ 3			đồng/bụi	116.000
	Năm thứ 4			đồng/bụi	175.000
	Cây đang thu hoạch			đồng/bụi	320.000
4	Sa chi				
	Mới trồng, cây con			đồng/cây	51.000
	Cây đang ra hoa và có trái			đồng/cây	120.000



PHỤ LỤC V:

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN VÀ CHIM YẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

I. THỦY SẢN GIỐNG

1. Giống bố mẹ

Stt	Tên loài	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)						Ghi chú
			Năm khai thác thứ 1	Năm khai thác thứ 2	Năm khai thác thứ 3	Năm khai thác thứ 4	Năm khai thác thứ 5	Năm khai thác thứ 6	
1	Cá Trắm	Kg	991.000	949.000	908.000	886.000	824.000	783.000	
2	Cá Chép	Kg	1.060.000	1.018.000	977.000	935.000	893.000	852.000	
3	Cá rô phi	Kg	317.000	267.000	217.000				
4	Cá Diêu hồng	Kg	317.000	267.000	217.000				

2. Thủy sản làm giống

Stt	Tên loài	ĐVT	Quy cách giống		Đơn giá (đồng/ĐVT)	Ghi chú
			Chiều dài (cm/con)	Trọng lượng (gram/con)		
1	Cá Trắm	Kg	3,1 - 15	0,7 - 45	90.000	
2	Cá Chép	Kg	10-12	15 - 20	90.000	
3	Cá Trôi (Trôi Việt, Rôhu)	Kg	3,1-10	0,5-20	72.000	
4	Cá rô phi	Kg	≥4	≥1	140.000	Đơn tính
5	Cá Diêu hồng	Kg	≥2,5	≥1	80.000	
6	Cá rô đồng	Kg	2,9-5,5	0,4-2,9	85.000	
7	Cá Lăng đuôi đỏ	Con	5-10	1,3-3	5.250	
8	Cá Mè trắng	Kg	3,1-12	0,3-20	70.000	

Stt	Tên loài	ĐVT	Quy cách giống		Đơn giá (đồng/ĐVT)	Ghi chú
			Chiều dài (cm/con)	Trọng lượng (gram/con)		
9	Vược	Kg	7,1-16	0,25-3	120.000	
10	Chép koi	Kg		100-150	375.000	
11	Trê lai	Kg	6,1-12	5,0-30	65.000	
12	Thất lát	Con	4-15	1,2-13	5.000	
13	Tai tượng	con	3,5-5,5	2-6	5.000	
14	Cá Trắm đen	Con	3,6-15,0	0,6-40	30.000	
15	Ếch	Kg	3-6	3-5	120.000	
16	Lươn	Con	7,1-16	0,25-3	360	
17	Cua đồng	Con		2,5-3	160	
18	Ốc bươu đen	Con		0,4-0,6	190	

II. THỦY SẢN THƯỜNG PHẨM

Stt	Đối tượng nuôi	ĐVT	Thương phẩm		Đơn giá (đồng/ĐVT)	
			khối lượng thương phẩm bình quân (kg/con)	Thời gian nuôi (tháng)	Quảng canh, quảng canh cải tiến	Thâm canh, bán thâm canh
1	Cá Trắm cỏ	m ²	≥ 1	≥ 12	45.000	84.670
2	Cá Chép	m ²	≥ 0,8	10	44.000	57.384
3	Cá Trôi	m ²	≥ 0,7	10	16.500	52.800
4	Cá rô phi	m ²	≥ 0,8	8	28.000	45.500
5	Cá Diêu hồng	m ²	≥ 0,8	8	31.000	51.240
6	Cá rô đồng	m ²	≥ 0,08	8	16.000	75.060

Stt	Đối tượng nuôi	ĐVT	Thương phẩm		Đơn giá (đồng/ĐVT)	
			khối lượng thương phẩm bình quân (kg/con)	Thời gian nuôi (tháng)	Quảng canh, quảng canh cải tiến	Thâm canh, bán thâm canh
7	Cá Lăng	m ²	≥ 1	≥ 12	90.000	184.050
8	Cá mè trắng	m ²	≥ 1	10	11.000	77.000
9	Cá Bống tượng	m ²	0,5-0,6	8-10	36.000	98.370
10	Cá Thát lát	m ²	≥ 0,2	≤ 12	27.000	103.030
11	Cá vược	m ²	0,4	7	13.500	45.000
12	Cá Trắm đen	m ²	≥ 1	12	75.000	118.940
13	Cá Trê lai	m ²	0,4	6	30.000	186.250
14	Cá Trắm giòn	m ²	≥ 1,5	≥ 18		360.000
15	Cá Chép giòn	m ²	≥ 1,5	≥ 18		360.000
16	Cá rô phi giòn	m ²	≥ 0,5	≥ 18		110.000
17	Cá nheo	m ²	3	16		359.640
18	Cá lóc	m ²	≥ 0,5	8		254.000
19	Ếch	m ³	≥ 0,2	6		721.890
20	Lươn	m ²	≥ 0,2	10		697.200
21	Cua đồng	m ²		≥ 10		150.000
22	Tôm càng xanh	m ²	≥ 0,03	6	15.000	29.600
23	Ốc bươu đen	m ²	≥ 0,04	6		55.780
24	Ba Ba	m ²	1,2	18		611.760

Ghi chú:

1. Trường hợp nuôi xen canh (nuôi ghép) thì tính năng suất, số lượng được quy đổi cho thủy sản nuôi chính (có tỷ lệ thả nuôi lớn nhất) và mức bồi thường thiệt hại được tính như thủy sản nuôi bán thâm canh.
 2. Nuôi trồng thủy sản thâm canh: là hình thức nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản.
 3. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh: là hình thức nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản.
 4. Nuôi trồng thủy sản quảng canh cải tiến: Là hình thức nuôi dựa trên nền tảng của hình thức nuôi quảng canh nhưng có bổ sung nguồn thức ăn, có sự đầu tư song ở mức độ thấp; mật độ nuôi bình quân thường 1-2 con/m².
 5. Nuôi trồng thủy sản quảng canh: Là hình thức nuôi dựa hoàn toàn vào thức ăn tự nhiên trong ao. Mật độ nuôi trong ao thường thấp do dựa hoàn toàn vào nguồn giống tự nhiên. Mật độ nuôi bình quân thường 1-2 con/m².
 6. Thời gian ương dưỡng giống thủy sản tối đa 3 tháng.
 7. Đối với nuôi tận dụng mặt nước ao: đơn giá mức đền bù thiệt hại thực tế không quá 30.000 đồng/m².
 8. Mức bồi thường (cá nuôi thương phẩm) = Diện tích ao nuôi bị thiệt hại x Đơn giá bồi thường. Trong đó: Diện tích ao nuôi bị thiệt hại tại thời điểm kiểm kê: là diện tích mặt nước cho cả ao nuôi có đất bị thu hồi.
- Mức bồi thường cá bố mẹ và cá giống = Tổng sản lượng thiệt hại x Đơn giá bồi thường.

3. TỔ YẾN

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Tổ yến thô	Kg	18.000.000	

2



PHỤ LỤC VI:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG DI DỜI CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số **26** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đối với các trường hợp di chuyển các loại cây trồng tối đa không vượt quá mức bồi thường được quy định tại biểu sau đây:

STT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Đơn giá hỗ trợ
1	Loại trồng trong chậu (Tính công di chuyển: áp dụng cho các loại chậu cây cảnh trồng đơn lẻ dưới 100 chậu/hộ)			
1.1	Chậu có đường kính miệng (cm)	<10	Đồng/chậu	4.000
1.2	Chậu có đường kính miệng (cm)	từ 10 ≤ 20	Đồng/chậu	8.000
1.3	Chậu có đường kính miệng (cm)	từ 20 ≤ 30	Đồng/chậu	16.000
1.4	Chậu có đường kính miệng (cm)	từ 30 ≤ 45	Đồng/chậu	32.000
1.5	Chậu có đường kính miệng (cm)	từ 45 ≤ 60	Đồng/chậu	60.000
1.6	Chậu có đường kính miệng (cm)	từ 60 ≤ 80	Đồng/chậu	100.000
1.7	Chậu có đường kính miệng (cm)	từ 80 trở lên	Đồng/chậu	150.000
2	Đối với hỗ trợ di dời cây cảnh, cây dược liệu giá trị cao			
2.1	Đường kính gốc (cm)	01 - 19	Đồng/cây	Không bồi thường di dời
2.2	Đường kính gốc (cm)	20 - 39	Đồng/cây	350.000
2.3	Đường kính gốc (cm)	40 - 69	Đồng/cây	500.000
2.4	Đường kính gốc (cm)	70 - 100	Đồng/cây	1.000.000
2.5	Đường kính gốc (cm)	> 100	Đồng/cây	1.500.000
3	Đối với hỗ trợ di dời cây trồng ngăn ngày			
3.1	Sâm các loại		Đồng/m ²	12.000
3.2	Dược liệu các loại khác		Đồng/m ²	6.000
3.3	Cây ngăn ngày và hoa các loại		Đồng/m ²	5.000
4	Đối với hỗ trợ di dời cây trồng trong vườn ươm (Các vườn ươm giống được hỗ trợ phải đảm bảo tiêu chuẩn vườn ươm tối thiểu được trồng trong nhà lưới, có hệ thống tưới, tiêu nước đảm bảo)			
4.1	Cây giống ươm bầu chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn		Đồng/m ²	50.000
4.2	Cây giống khác		Đồng/m ²	40.000

